

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 33

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.170.075.874.577	1.124.034.617.799
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	34.063.995.831	26.984.485.896
1 Tiền	111		34.063.995.831	26.984.485.896
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	18.150.000.000	2.706.860.822
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.150.000.000	2.706.860.822
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.026.849.273	273.404.620.294
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	160.200.891.067	206.815.288.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	42.457.758.444	42.593.287.743
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	30.900.000.000	18.861.600.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	3.468.199.762	5.134.444.247
IV Hàng tồn kho	140		863.180.132.172	782.822.531.271
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	863.180.132.172	782.822.531.271
V Tài sản ngắn hạn khác	150		17.654.897.301	38.116.119.516
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.579.612.251	1.085.470.464
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.704.354.448	36.933.133.769
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	370.930.602	97.515.283
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		546.648.665.625	487.907.778.443
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.531.874.099	989.425.739
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	2.531.874.099	989.425.739
II Tài sản cố định	220		424.048.486.396	382.166.527.144
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	409.974.598.946	379.834.762.582
- Nguyên giá	222		551.292.362.537	500.093.188.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.317.763.591)	(120.258.425.884)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	13.854.683.657	2.208.688.839
- Nguyên giá	225		15.763.545.160	4.050.381.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.908.861.503)	(1.841.692.979)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	219.203.793	123.075.723
- Nguyên giá	228		374.200.000	248.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.996.207)	(125.124.277)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		55.715.048.332	48.379.921.597
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13.	55.715.048.332	48.379.921.597
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	43.500.000.000	43.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.500.000.000	33.500.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		20.853.256.798	12.871.903.963
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	15.237.427.830	12.451.889.657
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		563.328.968	420.014.306
3 Tài sản dài hạn khác	268	V.12.	5.052.500.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.716.724.540.202	1.611.942.396.242

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.129.313.648.814	1.053.458.539.928
I Nợ ngắn hạn	310		997.121.462.270	922.786.396.488
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	87.592.926.685	83.627.381.415
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	9.429.289.697	8.128.548.841
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	9.902.184.223	9.334.629.844
4 Phải trả người lao động	314		8.758.475.382	14.998.958.530
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	6.746.936.344	10.736.141.103
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	5.700.350.708	3.258.269.521
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	868.667.899.231	792.102.467.234
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		323.400.000	600.000.000
II Nợ dài hạn	330		132.192.186.544	130.672.143.440
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	132.192.186.544	130.672.143.440
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		587.410.891.388	558.483.856.314
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	587.410.891.388	558.483.856.314
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(90.000.000)	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.000.000	3.000.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.778.683.443	80.961.648.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.473.648.369	19.071.178.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29.305.035.074	61.890.469.630
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.716.724.540.202	1.611.942.396.242

Hưng Yên, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Thư

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Đức Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II/2020

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020		Quý II/2019	Từ 01/01/2020	
			01	02	01	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	295.343.162.042	38.901.520	300.450.391.615	602.253.425.617	488.945.783.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	67.189.485	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		295.304.260.522	38.901.520	300.450.391.615	602.186.236.132	488.945.783.801
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	239.630.962.908	-	260.777.244.178	499.238.693.080	424.250.806.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.673.297.614	-	39.673.147.437	102.947.543.052	64.694.976.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.661.532.279	-	1.018.814.591	2.299.557.949	1.096.213.418
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	22.353.242.937	-	11.462.584.049	40.587.363.083	20.809.340.464
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.788.810.190	-	10.302.033.009	40.207.539.098	19.288.855.059
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	5.018.451.968	-	4.685.150.816	9.115.474.642	8.841.158.087
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	9.334.251.689	-	5.466.301.742	19.268.407.915	11.458.336.862
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.628.883.299	-	19.077.925.421	36.275.855.361	24.682.354.868
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	27.664.636	-	485.036.124	115.582.939	920.885.805
13. Chi phí khác	32	VI.5.	624.646.355	-	1.413.972.513	645.297.740	1.477.721.615
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(596.981.719)	-	(928.936.389)	(529.714.801)	(556.835.810)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.031.901.580	-	18.148.989.032	35.746.140.560	24.125.519.058
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	4.656.718.148	-	4.680.769.303	6.584.420.148	5.876.075.308
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(563.328.968)	-	-	(143.314.662)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.938.512.400	-	13.468.219.729	29.305.035.074	18.249.443.750
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			15.938.512.400	-	13.468.219.729	29.305.035.074	18.249.443.750
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	333	521	611	730	730

Người lập

(Signature)

Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng

(Signature)

Bùi Thị Hằng

4

Hưng Yên, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.746.140.560	24.125.519.058
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.156.378.161	13.708.296.044
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(372.483.463)	941.072.288
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.795.528.609)	(2.980.767)
- Chi phí lãi vay	06		40.207.539.098	19.288.855.059
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.942.045.747	58.060.761.682
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46.841.796.840	(35.759.542.073)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.357.600.901)	(24.609.637.529)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.355.748.396	19.756.263.844
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.279.679.960)	303.844.084
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.601.280.382)	(19.288.855.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.872.262.414)	(7.747.022.451)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(378.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.650.767.326	(9.284.187.502)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.425.964.148)	(36.522.492.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.343.139.178)	(360.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.861.600.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.827.454.430	2.980.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.080.048.896)	(36.879.511.337)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		496.475.643.057	397.681.213.451
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(425.222.612.788)	(352.973.198.314)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.815.718.510)	(1.293.152.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.437.311.759	43.414.862.795
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.008.030.189	(2.748.836.044)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.984.485.896	11.470.227.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		71.479.746	2.110.213
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	34.063.995.831	8.723.501.682

Hưng Yên, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Văn Thư

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Thanh Hóa	KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý II/2019 của Công ty do năm trước chưa có công ty con cần lập BCTC hợp nhất. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Thời gian khấu hao (năm)**

Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thường tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	34.063.995.831	26.984.485.896
<i>Tiền mặt</i>	<i>8.061.832.483</i>	<i>8.211.431.713</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>26.002.163.348</i>	<i>18.773.054.183</i>
Cộng	34.063.995.831	26.984.485.896

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	18.150.000.000	18.150.000.000	2.706.860.822	2.706.860.822
Tiền gửi có kỳ hạn	18.150.000.000	18.150.000.000	2.706.860.822	2.706.860.822
Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	28.150.000.000	28.150.000.000	12.706.860.822	12.706.860.822

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành năm 2019 với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Cộng	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2020 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	160.200.891.067	-	206.815.288.304	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	15.661.122.478	-	28.981.545.000	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	27.188.147.500	-
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	-	-	10.535.000.000	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	22.366.352.800	-	5.443.300.000	-
Các khách hàng khác	77.239.519.969	-	71.713.426.924	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	44.933.895.820	-	62.953.868.880	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	160.200.891.067	-	206.815.288.304	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	42.457.758.444	42.593.287.743
Công ty CP Thái Thuận Hưng	6.886.333.232	14.376.584.507
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
OT-DONGGUAN DEKE PLASTICS MACHINERY CO., LTD	-	7.416.742.975
Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	10.013.345.684	-
ZHEJIANG YANPENG NONWOVEN MACHINERY CO.,LTD	5.069.030.400	-
Các khách hàng khác	14.521.049.128	15.831.960.261
b) Dài hạn	-	-
Cộng	42.457.758.444	42.593.287.743

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	30.900.000.000	-	18.861.600.000	-
Cho vay cá nhân	30.900.000.000	-	18.861.600.000	-
Cộng	30.900.000.000	-	18.861.600.000	-

Cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2020, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.468.199.762	-	5.134.444.247	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	2.369.999.003	-	2.946.935.821	-
Ký cược, ký quỹ	305.583.192	-	748.416.540	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	114.548.498	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	792.617.567	-	824.543.388	-
Phải thu khác 1388	-	-	500.000.000	-
b) Dài hạn	2.531.874.099	-	989.425.739	-
Ký cược, ký quỹ	1.670.868.339	-	699.584.248	-
Thuế VAT Tài sản thuế tài chính	861.005.760	-	289.841.491	-
Cộng	6.000.073.861	-	6.123.869.986	-

(*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	321.807.176.133	-	271.172.752.106	-
Công cụ, dụng cụ	12.260.522.116	-	14.444.926.572	-
Thành phẩm	476.200.517.214	-	494.075.789.349	-
Hàng hóa	52.911.916.709	-	3.129.063.244	-
Cộng	863.180.132.172	-	782.822.531.271	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuế tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	100.063.422.002	343.541.650.951	52.492.239.273	3.995.876.240	500.093.188.466
Mua trong năm	-	17.827.531.142	-	2.822.019.721	20.649.550.863
Xây dựng hoàn thành	26.441.369.137	-	-	-	26.441.369.137
Nâng cấp tài sản	678.231.833	2.389.022.238	106.000.000	-	3.173.254.071
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	935.000.000	-	935.000.000
Số dư ngày 30/06/2020	127.183.022.972	363.758.204.331	53.533.239.273	6.817.895.961	551.292.362.537
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	20.405.968.905	80.961.620.039	18.071.678.485	819.158.455	120.258.425.884
Khấu hao trong năm	2.918.235.932	14.203.710.574	2.860.100.826	286.003.327	20.268.050.659
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	791.287.048	-	791.287.048
Số dư ngày 30/06/2020	23.324.204.837	95.165.330.613	21.723.066.359	1.105.161.782	141.317.763.591
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	79.657.453.097	262.580.030.912	34.420.560.788	3.176.717.785	379.834.762.582
Tại ngày 30/06/2020	103.858.818.135	268.592.873.718	31.810.172.914	5.712.734.179	409.974.598.946

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.975.181.791 VND (tại 01/01/2020 là 10.489.303.336 đồng)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 400.760.152.456 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-		4.050.381.818	4.050.381.818
Thuê tài chính trong kỳ	-	12.267.431.191	380.732.151	12.648.163.342
Mua lại tài sản thuê tài chính	-		(935.000.000)	(935.000.000)
Số dư ngày 30/06/2020	-	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Khấu hao trong năm	-	501.573.594	356.881.978	858.455.572
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(791.287.048)	(791.287.048)
Số dư ngày 30/06/2020	-	501.573.594	1.407.287.909	1.908.861.503
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Số dư ngày 30/06/2020	-	11.765.857.597	2.088.826.060	13.854.683.657

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	248.200.000	248.200.000
Mua trong kỳ	-	-	126.000.000	126.000.000
Số dư ngày 30/06/2020	-	-	374.200.000	374.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	125.124.277	125.124.277
Khấu hao trong kỳ	-	-	29.871.930	29.871.930
Số dư ngày 30/06/2020	-	-	154.996.207	154.996.207
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	123.075.723	123.075.723
Số dư ngày 30/06/2020	-	-	219.203.793	219.203.793

11. Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.579.612.251	1.085.470.464
Chi phí thuê kho	564.247.770	810.637.602
Trả trước ngắn hạn khác	263.971.645	274.832.862
Chi phí bảo hiểm	751.392.836	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	15.237.427.830	12.451.889.657
Chi phí giải phóng mặt bằng	326.832.953	331.310.117
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	702.596.460	702.596.460
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	510.157.289	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.697.841.128	3.916.938.152
Các khoản khác	-	7.501.044.928
Cộng	16.817.040.081	13.537.360.121

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Tài sản khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Cây xanh có giá trị.	5.052.500.000	-
Cộng	5.052.500.000	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng khác	441.202.409	-
Xây dựng tại nhà máy 2	-	5.189.623.818
Xây dựng tại nhà máy 1	22.488.957.713	25.631.587.136
Nhà làm việc văn phòng	-	6.509.182.009
Mua sắm TSCĐ	32.784.888.210	11.049.528.634
	55.715.048.332	48.379.921.597

14. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	87.592.926.685	87.592.926.685	83.627.381.415	83.627.381.415
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	-	-	6.391.666.816	6.391.666.816
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	8.939.718.646	8.939.718.646	-	-
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	5.992.830.274	5.992.830.274	25.365.100.000	25.365.100.000
Công ty TNHH Đầu tư phát triển thương mại Kim Khánh	10.219.440.000	10.219.440.000	-	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	12.124.062.500	12.124.062.500	5.440.000.000	5.440.000.000
Các khách hàng khác	47.634.875.265	47.634.875.265	46.430.614.599	46.430.614.599
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	2.682.000.000	2.682.000.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	87.592.926.685	87.592.926.685	83.627.381.415	83.627.381.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***15. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.429.289.697	8.128.548.841
PROGRESS LUV2PAK	1.248.488.979	-
MARIO CO., LTD	843.335.957	-
EURO PACKAGING UK LTD	819.819.420	423.096.000
VIGNOLPLAST S.R.L.	370.750.801	1.477.704.480
Các khách hàng khác	6.146.894.540	5.344.726.201
AEROGRAPHICS, INC.	-	883.022.160
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.429.289.697	8.128.548.841

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.516.105.886	1.516.105.886	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	234.118	234.118	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.328.018	6.486.904.865	5.872.262.414	9.704.970.469
TĐ		5.729.195.443	5.872.262.414	
TĐHY		757.709.422		
Thuế thu nhập cá nhân	244.301.826	602.031.210	767.634.282	78.698.754
Thuế tài nguyên		840.000	720.000	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	237.880.410	119.485.410	118.395.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	9.334.629.844	16.178.887.092	15.043.778.334	9.902.184.223
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.515.283	97.515.283	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	370.930.602	-	370.930.602
Cộng	97.515.283	468.445.885	-	370.930.602

17. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.746.936.344	10.736.141.103
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	675.346.691	1.032.080.491
- Trích trước chi phí lãi vay	2.931.228.841	3.324.970.125
- Trích trước xây dựng cơ bản	2.832.909.091	6.000.000.000
- Các khoản trích trước khác;	307.451.721	379.090.487
Cộng	6.746.936.344	10.736.141.103

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn (19.1)	868.667.899.231	868.667.899.231	502.228.293.879	425.662.861.882	792.102.467.234	792.102.467.234
	829.534.750.179	829.534.750.179	480.132.040.034	413.168.826.994	762.571.537.139	762.571.537.139
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	34.813.937.308	34.813.937.308	18.028.668.671	12.053.785.794	28.839.054.431	28.839.054.431
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	4.319.211.744	4.319.211.744	4.067.585.174	440.249.094	691.875.664	691.875.664
<i>b) Dài hạn</i>						
Vay dài hạn (19.2)	132.192.186.544	132.192.186.544	28.991.766.365	27.471.723.261	130.672.143.440	130.672.143.440
	128.115.428.961	128.115.428.961	16.343.603.023	18.028.668.671	129.800.494.609	129.800.494.609
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	4.076.757.583	4.076.757.583	12.648.163.342	9.443.054.590	871.648.831	871.648.831
Cộng	1.000.860.085.775	1.000.860.085.775	531.220.060.244	453.134.585.143	922.774.610.674	922.774.610.674

**18.1 Vay ngắn hạn
Đổi tương đương**

	30/06/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	679.535.283.056			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	74.755.103.538	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,5% đến 10%	- Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng - Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng. - Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	248.525.171.989	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 2,8% đến 4% với USD.	- Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá, bất động sản (Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008) tổng giá trị 109 tỷ. - Hàng tồn kho NMI giá trị tối thiểu 60 tỷ đồng. - Số tiết kiệm giá trị 10 tỷ của bà Ngô Kim Dung và trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ của Agribank. - Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 18.208.540.000 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	149.663.666.742	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	119.828.668.109	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy số 2 với giá trị tối thiểu luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư nợ tại mọi thời điểm và 2 xe ô tô trị giá 1,01 tỷ.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	33.282.733.666	Gốc vay được trả cuối kỳ khế ước; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8,05% với VND và 3,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29.875.261.606	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.774.272.752	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	830.404.654	Gốc vay trả cuối kỳ kế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	149.999.467.123			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	149.999.467.123	Trả gốc cuối kỳ kế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8,5- 9,5%/năm	- Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 57.147.440.250 đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 10,4 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng.
- Chi nhánh Thanh Xuân				
Cộng	829.534.750.179			
18.2 Vay dài hạn	30/06/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Đối tượng vay				
Công ty CP Thuận Đức	86.946.192.032			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	43.930.812.183	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.928.006.133</i>			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	18.642.379.704	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3 đến 10,3% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.849.095.504</i>			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	24.373.000.145	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.203.263.459</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	75.983.174.237			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	72.883.979.783	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.232.524.600</i>			

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	973.500.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 8,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>189.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.125.694.454	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>412.047.612</i>			
Cộng	162.929.366.269			
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>128.115.428.961</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>34.813.937.308</i>			

19.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi
	9.263.654.311	867.684.984	8.395.969.327	201.480.703
	-	-	-	-
Tổng cộng	9.263.654.311	867.684.984	8.395.969.327	201.480.703
				1.563.524.495
				1.563.524.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.700.350.708	3.258.269.521
Kinh phí công đoàn	148.534.821	159.965.435
Bảo hiểm xã hội	3.152.434.863	332.607.682
Bảo hiểm y tế	267.502.844	58.719.087
Bảo hiểm thất nghiệp	118.035.506	26.086.877
Phải trả hoàn ứng người lao động	-	330.946.252
Các khoản phải trả khác	2.013.842.674	2.349.944.188
Cộng	5.700.350.708	3.258.269.521

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	-	53.892.980.486	303.892.980.486	
Góp vốn bằng tiền	200.000.000.000			200.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	61.890.469.630	61.890.469.630	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-	
Phân phối các quỹ	-	-	(3.888.000.000)	(3.888.000.000)	
Giảm khác	-	-	(933.811.747)	(933.811.747)	
Số dư tại ngày 31/12/2019	479.999.990.000	-	80.961.648.369	560.961.638.369	
Lãi trong năm nay	-	-	29.305.035.074	29.305.035.074	
Trích lập các quỹ	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)	
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)	
Chi phí tư vấn phát hành	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)	
Số dư tại ngày 30/06/2020	479.999.990.000	(90.000.000)	103.778.683.443	583.688.673.443	

(*) Tại ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty trích lập quỹ và thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2806/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp đầu năm	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	479.999.990.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.999.999	47.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại:*

	30/06/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	217.102,23	538.196,29
Euro (EUR)	205,90	29.463,40

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a) Tổng doanh thu	602.253.425.617	488.945.783.801
Doanh thu bán hàng;	600.494.628.398	488.165.083.801
Doanh thu khác	1.758.797.219	780.700.000
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	67.189.485	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	899.920	-
Hàng bán bị trả lại	66.289.565	-
Doanh thu thuần	602.186.236.132	488.945.783.801

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	498.757.330.876	423.579.244.480
Giá vốn khác	481.362.204	671.562.458
Cộng	499.238.693.080	424.250.806.938

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.795.528.609	2.980.767
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	131.545.877	1.093.232.651
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	372.483.463	-
Cộng	2.299.557.949	1.096.213.418

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.857.784.400	19.288.855.059
Lãi thuê tài chính	452.319.512	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	897.435.186	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	379.823.985	1.520.485.405
Cộng	40.587.363.083	20.809.340.464

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu phạt	-	410.450.934
Thu tiền bồi thường từ khách hàng	-	387.450.467
Các khoản thu nhập khác	115.582.939	122.984.404
Cộng	115.582.939	920.885.805

Chi phí khác

- Chi phí khác	45.143.370	484.423.354
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	600.154.370	951.259.261
- Các khoản bị phạt hành chính	-	42.039.000
Cộng	645.297.740	1.477.721.615
Lợi nhuận khác	(529.714.801)	(556.835.810)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.959.116.324	2.504.530.959
- Chi phí vật liệu, bao bì	49.005.628	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	429.843.961	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	75.444.672	9.582.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.264.223.413	6.029.305.451
- Chi phí bằng tiền khác	337.840.644	297.739.481
Cộng	9.115.474.642	8.841.158.087
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	7.623.128.396	4.349.129.071
- Chi phí đồ dùng văn phòng	166.553.517	
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.707.451.789	1.426.589.644
- Thuế, phí và lệ phí	253.728.353	646.621.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.436.363.650	3.343.379.147
- Chi phí bằng tiền khác	1.081.182.210	1.692.617.550
Cộng	19.268.407.915	11.458.336.862
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.507.533.907	361.452.773.956
Chi phí nhân công	71.881.526.893	49.887.894.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.156.378.161	13.708.296.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.141.324.121	56.278.904.476
Chi phí khác bằng tiền	1.932.946.579	2.349.382.171
Cộng	578.619.709.661	483.677.250.656
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	5.729.195.443	5.876.075.308
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	855.224.705	-
Cộng	6.584.420.148	5.876.075.308
Thuế TNDN hoãn lại	(143.314.662)	-
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.305.035.074	18.249.443.750
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.305.035.074	18.249.443.750
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	47.999.999	25.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	611	730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	496.475.643.057	397.681.213.451
Cộng	496.475.643.057	397.681.213.451

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	425.222.612.788	352.973.198.314
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	5.815.718.510	1.293.152.342
Cộng	431.038.331.298	354.266.350.656

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý II/2020

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
Nguyễn Đức Cường
Ngô Kim Dung
Bùi Quang Sỹ
Lê Văn Quang
Nguyễn Kim Anh

Mối quan hệ

Cùng chủ tịch HĐQT
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT, Giám đốc tài chính
Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	-	77.689.355.200
		Cho thuê máy móc thiết bị	390.933.582	-
		Mua nguyên liệu nhựa	2.438.181.818	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư với các bên liên quan	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải thu khách hàng	44.933.895.820	62.953.868.880
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	44.933.895.820	62.953.868.880
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	-
Các khoản phải trả người bán	2.682.000.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	2.682.000.000	-
Phải thu về cho vay	10.200.000.000	10.000.000.000
Ngô Kim Dung	10.000.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	200.000.000	-
Lê Văn Quang	-	10.000.000.000
Phải trả khác	-	7.999.999
Trần Hữu Vinh	-	7.999.999
Phải thu khác	921.395.527	2.302.063.754
Ngô Kim Dung	100.000.000	-
Bùi Thế Quyền	3.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	2.000.667	15.007.779
Bùi Quang Sỹ	616.968.409	918.773.972
Lê Văn Quang	199.426.451	868.282.003
Nguyễn Đức Cường	-	500.000.000

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.140.834.627	1.270.167.330
Cộng	1.140.834.627	1.270.167.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động trong 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/03/2020 và cho kỳ từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất thông thường	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	275.861.920.920	324.835.517.993	1.488.797.219	602.186.236.132
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	262.443.124.492	236.314.206.384	481.362.204	499.238.693.080
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	13.418.796.428	88.521.311.609	1.007.435.015	102.947.543.052
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ				2.415.140.888
Tổng các khoản chi phí không phân bổ				69.616.543.380
Lợi nhuận trước thuế TNDN				35.746.140.560
Thuế TNDN				6.441.105.486
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				29.305.035.074
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.716.724.540.202
Tổng tài sản	-	-	-	1.716.724.540.202
Nợ phải trả bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.129.313.648.814
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.129.313.648.814

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 30/06/2019 và cho kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Lĩnh vực thương mại VND	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
	183.001.733.293	305.163.350.508	780.700.000	488.945.783.801
	174.743.951.240	248.835.293.240	671.562.458	424.250.806.938
	8.257.782.053	56.328.057.268	109.137.542	64.694.976.863
				2.017.099.223
				42.586.557.028
				24.125.519.058
				5.876.075.308
				18.249.443.750
	-	-	-	967.779.321.521
	-	-	-	967.779.321.521
	-	-	-	645.636.897.285
	-	-	-	645.636.897.285

Thu nhập và chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

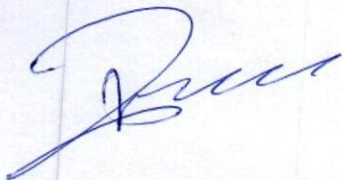
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

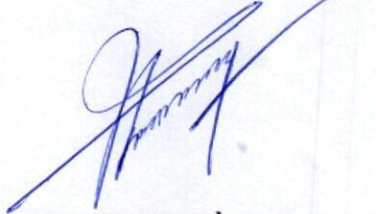
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý II/2019 đã soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Người lập



Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Cường